

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN M
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2021/DSST

Ngày: 13/5/2021

Về việc: “*Tranh chấp dân sự đòi lại tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M-TP.CẦN THƠ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Út Hậu

2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Hiền là Thư ký Tòa án nhân dân quận M.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận M tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 về “*Tranh chấp dân sự đòi lại tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tuyết L**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ cư trú: Khu vực M, phường C V L, quận M, thành phố Cần Thơ, có mặt.

- Bị đơn:

1/. Bà **Lê Thị Bích T**, sinh năm: 1977.

Địa chỉ cư trú: Khu vực M, phường C V L, quận M, thành phố Cần Thơ, có mặt.

2/. Ông **Huỳnh Thanh L**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ cư trú: Khu vực H A B, phường T H, quận M, thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L trình bày:

Nguyên ông Huỳnh Thanh L là anh rể của bà, còn Lê Thị Bích T là chị ruột của bà. Vào năm 1999, ông L và bà T có đến hỏi mẹ của bà cho mượn một công đất để cõ lấy số vàng 10 chỉ vàng 24K để bổ sung vốn mua máy xới. Mẹ bà đồng ý đứng ra cõ một công đất lấy 10 chỉ vàng 24K đưa cho ông L và bà T.

Đến năm 2013, ông L và bà T chỉ có 05 chỉ vàng 24K nên không đủ để đưa cho mẹ bà chuộc lại đất nên bà cho ông L và bà T mượn thêm 05 chỉ vàng 24K để đủ vàng chuộc lại đất. Đồng thời, bà có cho ông L và bà T mượn số vàng 2,5 chỉ vàng 24K, tổng cộng bà đã cho ông L và bà T mượn số vàng là 07 chỉ 5 phân vàng 24K. Số vàng này bà cho ông L và bà T mượn không có làm biên nhận nợ, do nghĩ chỗ anh em nhưng ông L, bà T đều thừa nhận có nợ bà số vàng này. Bà có yêu cầu ông L, bà T trả số vàng này nhưng ông L và bà T cứ hẹn và kéo dài đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà T trả lại cho bà tổng cộng số vàng là 07 chỉ 05 phân vàng 24K.

Phần trình bày của bị đơn bà Lê Thị Bích T:

Vào năm 1999, bà và chồng là Huỳnh Thanh L có hỏi mượn mẹ bà 01 công đất để cõ lấy 10 chỉ vàng 24K để bổ sung vốn mua máy xới. Mẹ bà đồng ý lấy 01 công đất cho vợ chồng bà mượn và đứng ra cõ đất đem lấy 10 chỉ vàng đưa cho vợ chồng bà. Đồng thời, vợ chồng bà có mượn riêng của em gái là Lê Thị Tuyết L số vàng 2,5 chỉ vàng 24K để xoay xai trong gia đình, bà là người nhận 2,5 chỉ vàng đem về đưa cho chồng bà.

Đến năm 2013, vợ chồng bà chỉ có 05 chỉ vàng 24K không đủ để đưa cho mẹ bà chuộc đất nên bà L mới cho vợ chồng bà mượn 05 chỉ vàng 24K để đưa cho mẹ bà chuộc đất lại. Việc này bà L có báo với vợ chồng bà là đã đưa 05 chỉ vàng của bà cõ đất trả lại cho mẹ bà, ông L cũng xác nhận việc này là vợ chồng bà thiếu bà L 05 chỉ vàng 24K. Việc vay mượn này không có lập giấy tờ vì nghĩ chỗ anh em quen biết.

Bà thừa nhận vợ chồng bà có mượn và hiện còn nợ bà L tổng cộng số vàng là 07 chỉ 05 phân vàng 24K, bao gồm 05 chỉ vàng 24K bà L cho mượn đưa mẹ bà chuộc đất cõ và 2,5 chỉ vàng 24K là vàng mượn riêng của bà L. Vợ chồng bà đã ly hôn, đây là nợ chung của vợ chồng nên bà yêu cầu chia đôi trách nhiệm, bà và ông L mỗi người trả cho bà L số vàng là 03 chỉ 07 phân 05 li vàng 24K.

Phần trình bày của bị đơn - ông Huỳnh Thanh L: Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với ông Huỳnh Thanh L, nhưng bị đơn anh L vắng mặt. Ngày 19/3/2019, Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông L. Theo biên bản lấy lời khai ông L trình bày vào năm 1999, vợ ông là Lê Thị Bích T và ông có mượn mẹ vợ một công đất để cõ lấy 10 chỉ vàng 24K để mua máy xới. Mẹ ông đồng ý cho vợ chồng ông mượn, đồng thời vợ chồng ông có mượn của em vợ là Lê Thị Tuyết L 2,5 chỉ vàng 24K để tiêu xai trong gia đình. Sau đó đến năm 2013 ông có trả cho bà L 2,5 chỉ vàng 24K. Đối với số vàng bà T cho rằng có mượn của bà L như thế nào thì ông không biết, vì số vàng 2,5 chỉ vàng mượn cõ đất ông đã

trả cho bà L xong. Do nghĩ chỗ người quen trong nhà nên khi mượn và trả ông cũng không có làm biên nhận gì.

Nay bà L yêu cầu ông và bà T trả cho bà L 07 chỉ 05 vàng 24K thì ông không đồng ý, vì số vàng ông mượn cố đất đã trả xong cho bà L, còn việc bà T và bà L mượn vàng riêng hay không ông không biết. Ông có nhận được thông báo của Tòa án nhưng do bận công việc nên không đến tham gia được. Đồng thời ông yêu cầu Tòa án xem xét lời trình bày của ông và căn cứ quy định giải quyết vụ án, ông xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và các phiên tòa, ông cam đoan không khiếu nại gì về sự vắng mặt này. Ông không nộp tài liệu chứng cứ hay trình bày gì thêm. Ông cam đoan lời trình bày của mình, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai của mình.

Do đó, vụ án không tiến hành việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại Điều 207 và Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên hòa giải, nguyên đơn bà L và bị đơn có mặt bà T đã không thỏa thuận được với nhau nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn yêu cầu hai bị đơn có trách nhiệm hoàn trả 07 chỉ 05 phân vàng 24K.

- Bị đơn bà T thừa nhận bà và ông L có mượn và hiện còn nợ bà L tổng cộng số vàng là 07 chỉ 05 phân vàng 24K. Bà và ông L bà đã ly hôn, đây là nợ chung của vợ chồng nên bà và ông L có trách nhiệm trả cho bà L số vàng trên và xin được trả dần.

- Bị đơn ông L vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử và đương sự tham gia phiên tòa đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc hai bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số vàng đã mượn theo yêu cầu là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa ; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã được thẩm tra thấy rằng, tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp dân sự đòi lại tài sản”. Quan hệ tranh chấp này được Luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Huỳnh Thanh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông không đến và trong quá trình giải quyết ông cũng xin vắng mặt tại

phiên tòa, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:* Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông L và bà T hoàn trả số vàng đã mượn 7,5 chỉ vàng 24K. Do trong quá trình mượn phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

Bị đơn ông L thừa nhận có mượn vàng của bà L nhưng đã trả xong. Bị đơn bà T thừa nhận có mượn và hiện còn nợ bà L số vàng trên, bà và ông L đã ly hôn, đây là nợ chung của vợ chồng nên bà và ông L có trách nhiệm trả cho bà L và xin được trả dần.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Xét yêu cầu của bà Lê Thị Tuyết L đòi ông Huỳnh Thanh L và bà Lê Thị Bích T trả lại 7,5 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử nhận thấy: giữa bà L và ông L, bà T có quan hệ giao dịch dân sự nêu trên là có thật. Tuy nhiên, ông L cho rằng đã trả xong số vàng đã mượn cho bà L, nhưng ông không có gì để chứng minh việc trả vàng cho bà L, ngoài lời trình bày của ông. Hơn nữa, lời khai này của ông L không được phía bà L thừa nhận, nên không có cơ sở để tin.

Tại phiên hòa giải và trong quá trình tố tụng bà T đều thừa nhận có cùng ông L mượn vàng nêu trên của bà L hiện chưa trả. Do đó, việc nguyên đơn bà L đòi lại 7,5 chỉ vàng mà bị đơn ông L và bà T đã mượn chưa trả là có căn cứ, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L là có cơ sở chấp nhận và cần buộc bị đơn ông L và bà T có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn là phù hợp.

Với đánh giá phân tích trên, cho thấy quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, cụ thể: Bị đơn phải chịu án phí tương ứng 5% trên số vàng phải trả cho nguyên đơn được chấp nhận. Tại thời điểm xét xử, vàng 24K trên thị trường có giá 5.278.000 đồng/chỉ x 7,5 chỉ = 39.585.000 đồng, nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền này là 1.979.000 đồng.

Nguyên đơn được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

-Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Điều 164, Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết L.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh Thanh L phải trả cho bà Lê Thị Tuyết L 7 (Bảy) chỉ 5 (Năm) phân vàng 24K khi án có hiệu lực pháp luật.

2/.Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành xong.

3/.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn phải chịu 1.979.000 đồng án phí.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 650.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005908 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M.

4/.Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại địa phương.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP/CT;
- VKSND – Q. M;
- Chi cục THADS- Q. M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phi Hùng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Út Hậu

Phạm Thị Bích Vân

Nguyễn Phi Hùng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phi Hùng

